



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1.91/SMBĐ - CBTT

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 03 năm 2024

V/v: Công bố BCTC kiểm toán  
cho năm tài chính 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình (PVS B) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 như sau:

### 1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình

- Mã chứng khoán: PSB
- Địa chỉ: 65A3 đường 30/04, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu
- Điện thoại: 0254.3628188 Fax: 0254.3628189
- Email: [saomaibendinh@pvsb.com.vn](mailto:saomaibendinh@pvsb.com.vn) Website: [www.pvsb.com.vn](http://www.pvsb.com.vn)

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2023

BCTC riêng ( TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **29/03/2024** tại đường dẫn : [www.pvsb.com.vn](http://www.pvsb.com.vn)

### 3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: .....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):...
- Ngày hoàn thành giao dịch: .....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

#### Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán năm 2023;
- 01 Văn bản giải trình.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Ban KS Cty (để b/c);
- Ban GD Cty;
- Ban BT Website (để thực hiện);
- PSI HN;
- Lưu VT;P.TCKT;NTH (scan).



Người công bố thông tin

Ngô Văn Lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Văn Hùng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 7/9/2023)
Ông Trần Hải Bình	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 7/9/2023)
Ông Phùng Như Dũng	Thành viên	
Ông Trần Xuân Tài	Thành viên	
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên	

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phùng Như Dũng	Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/9/2023)
Ông Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc	

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phùng Như Dũng.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH**

Số 65A3, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



---

**Phùng Như Dũng**

**Giám đốc**

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 03 năm 2024

SỐ: 081 /VACO/BCKIT.HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông; Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 34, phần Thuyết minh báo cáo tài chính: tại đó Công ty trình bày việc không ghi nhận khoản nợ tiềm tàng liên quan đến tiền thuê đất từ ngày 12 tháng 02 năm 2018 đến nay, vì Công ty cho rằng dự án Cảng Sao Mai Bến Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt được hưởng ưu đãi theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 (được thay thế bởi Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021). Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Đức Tiến  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2023-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Tp. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Viết Thiệu  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4244-2023-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>515.083.662.953</b>	<b>493.166.182.063</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>33.033.923.641</b>	<b>33.052.713.569</b>
1. Tiền	111		33.033.923.641	33.052.713.569
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>347.000.000.000</b>	<b>417.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	347.000.000.000	417.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>115.642.514.146</b>	<b>36.346.827.850</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	88.136.521.460	34.969.745.853
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.010.411.479	6.350.502.759
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	30.027.499.937	8.558.497.968
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(13.531.918.730)	(13.531.918.730)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>11.563.412.165</b>	<b>1.953.763.869</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.563.412.165	1.953.763.869
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.843.813.001</b>	<b>4.812.876.775</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	400.393.739	407.315.077
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.217.562.193	4.016.494.320
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	225.857.069	389.067.378
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>287.221.508.446</b>	<b>275.608.310.350</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.000.000	3.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76.800.018.436</b>	<b>66.365.744.927</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	76.800.018.436	66.365.744.927
- Nguyên giá	222		128.418.880.251	114.484.243.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.618.861.815)	(48.118.498.299)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		53.372.880	53.372.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.372.880)	(53.372.880)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>164.394.960.915</b>	<b>169.130.232.771</b>
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(64.885.825.539)	(60.150.553.683)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>42.248.008.793</b>	<b>39.159.109.988</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	42.248.008.793	39.159.109.988
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.775.520.302</b>	<b>950.222.664</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.775.520.302	950.222.664
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>802.305.171.399</b>	<b>768.774.492.413</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>243.083.638.134</b>	<b>214.080.755.207</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>55.371.919.034</b>	<b>22.077.038.088</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	33.698.780.366	8.621.947.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2.088.752.956	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	65.934.049	61.819.493
4. Phải trả người lao động	314		4.880.050.494	1.507.758.891
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.781.722.258	2.048.832.709
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	5.203.799.784	5.203.799.784
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.022.813.495	3.963.080.470
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		630.065.632	669.799.150
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>187.711.719.100</b>	<b>192.003.717.119</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		24.609.845	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	175.460.564.144	180.664.363.928
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	12.150.354.635	11.263.162.715
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.190.476	76.190.476
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>559.221.533.265</b>	<b>554.693.737.206</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>559.221.533.265</b>	<b>554.693.737.206</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.351.392.969	44.351.392.969
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.870.140.296	10.342.344.237
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.241.299.755	9.331.899.420
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.628.840.541	1.010.444.817
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>802.305.171.399</b>	<b>768.774.492.413</b>

Phạm Thị Hương Giang  
Người lập biểu

Phạm Minh Vĩ  
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng  
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	160.937.287.509	167.791.139.133
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		160.937.287.509	167.791.139.133
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	153.303.482.224	162.099.124.897
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.633.805.285	5.692.014.236
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	31.373.733.671	22.310.630.353
6. Chi phí tài chính	22		321.025.665	320.293.788
7. Chi phí bán hàng	25	30	582.444.120	618.615.168
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	31.849.959.404	24.995.730.138
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.254.109.767	2.068.005.495
10. Thu nhập khác	31		370.647.502	109.766.218
11. Chi phí khác	32		1.108.724.808	280.134.976
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(738.077.306)	(170.368.758)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.516.032.461	1.897.636.737
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	22	887.191.920	887.191.920
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.628.840.541	1.010.444.817
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	83,32	18,19



Phạm Thị Hương Giang  
Người lập biểu



Phạm Minh Vi  
Kế toán trưởng




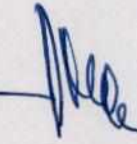

Phùng Như Dũng  
Giám đốc  
Vũng Tàu, ngày 28 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.516.032.461	1.897.636.737
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	8.396.489.281	8.551.487.286
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	93.262.304	304.519.912
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.743.180.809)	(21.602.437.747)
- Chi phí lãi vay	06	-	5.178.082
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(16.737.396.763)	(10.843.615.730)
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(83.454.002.054)	(21.443.903.195)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(9.609.648.296)	(1.858.860.328)
- (Tăng)/Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19.305.881.319	2.990.426.493
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(5.138.244.818)	746.595.706
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(5.178.082)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(140.778.000)	(96.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(95.774.188.612)</b>	<b>(30.511.335.136)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.421.767.706)	(4.058.077.047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	40.580.808	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(409.000.000.000)	(505.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	479.000.000.000	495.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.195.336.991	22.612.256.928
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>95.814.150.093</b>	<b>8.554.179.881</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	(10.000.000.000)
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	10.000.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50	<b>39.961.481</b>	<b>(21.957.155.255)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>33.052.713.569</b>	<b>55.671.241.403</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(58.751.409)	(661.372.579)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	70	<b>33.033.923.641</b>	<b>33.052.713.569</b>

  
Phạm Thị Hương Giang  
Người lập biểu

  
Phạm Minh Vi  
Kế toán trưởng

  
Phạm Như Dũng  
Giám đốc  
Vũng Tàu, ngày 28 tháng 03 năm 2024

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 49121000147 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2012 và thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 11 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Upcom với mã chứng khoán là PSB.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 74 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 72 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình; Khai thác cụm cảng container;
- Sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; Dịch vụ đại lý tàu biển; Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí;
- Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí; Kho chứa các sản phẩm dầu khí; Các công trình đường ống dẫn dầu, khí, nhiên liệu;
- Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải;
- Kinh doanh phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông; trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội địa; Vận tải hàng bằng đường bộ; Vận tải dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Cho thuê các phương tiện vận tải; Cho thuê kho bãi;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh là các thông tin được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và công bố.

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*

#### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc, thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và tài sản khác; được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

##### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, đã xuất dùng và các chi phí bảo trì, sửa chữa, dịch vụ mua ngoài khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### **Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### **Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan:

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC - M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC - Hotel	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - SB	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	PTSC - POS	Thành viên PTSC

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ của PTSC
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC - MS	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	PVC - PT	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	BSR	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	PV Gas South	Thành viên PVN
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - XN Phân phối khí thấp áp Miền Bắc	PV Gas D - NT	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	PVFCCO - ĐNB	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Vũng Tàu	PV Oil Vũng Tàu	Thành viên PVN

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, quản lý và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này

Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

### 4. TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	168.191.065	128.156.334
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.865.732.576	32.924.557.235
<b>Cộng</b>	<b>33.033.923.641</b>	<b>33.052.713.569</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>347.000.000.000</b>	<b>347.000.000.000</b>	<b>417.000.000.000</b>	<b>417.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Chợ Lớn	65.000.000.000	65.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	85.000.000.000	85.000.000.000	-	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP Bank	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN.Vũng Tàu	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN.Bà Rịa Vũng Tàu	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bà Rịa - Vũng Tàu	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN.Bà Rịa Vũng Tàu	-	-	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu	45.000.000.000	45.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000
Các ngân hàng khác	57.000.000.000	57.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm với lãi suất được hưởng từ 4,8% đến 7,5% năm.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>15.978.997.121</b>	<b>25.329.222.530</b>
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn Hyundai Heavy Industries Co., Ltd	13.531.918.730	13.531.918.730
Công ty TNHH Chi tiết IKC Vũng Tàu	501.357.485	8.636.668.663
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	2.240.776.440
Khách hàng khác	1.138.183.640	919.858.697
	807.537.266	-
<b>b) Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>	<b>72.157.524.339</b>	<b>9.640.523.323</b>
<i>Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC):</i>		
- Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	1.664.421.370	1.567.671.872
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC)	1.327.023.467	5.463.680.261
- Công ty CP DV Lắp Đặt, Vận Hành & Bảo Dưỡng CT	-	72.548.665
- Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	65.387.081.342	419.703.247
<i>Các thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí (PVN):</i>		
- Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	3.778.998.160	2.116.919.278
<b>Cộng</b>	<b>88.136.521.460</b>	<b>34.969.745.853</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Techcrane International, Llc	10.050.982.800	5.982.269.080
Nhà cung cấp khác	959.428.679	368.233.679
<b>Cộng</b>	<b><u>11.010.411.479</u></b>	<b><u>6.350.502.759</u></b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b><u>30.027.499.937</u></b>	<b><u>8.558.497.968</u></b>
Ký quỹ	7.500.000	70.000.000
Lãi dự thu	4.350.876.714	5.843.613.704
Tạm ứng	-	172.726.889
Doanh thu trích trước từ cung cấp dịch vụ:	25.531.099.266	2.362.961.383
<b>i) Bên liên quan - Thành viên PTSC:</b>		
- Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	23.924.303.911	-
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC)	-	1.357.061.109
- Công ty Cổ phần DV Lắp Đặt, Vận Hành & Bảo Dưỡng CT DK Biển PTSC	-	76.541.630
- Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	1.094.384.801	533.925.228
<b>ii) Bên liên quan - Các thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí (PVN):</b>		
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	464.078.985	395.433.416
<b>iii) Đối tượng khác:</b>		
Techcrane International, Llc	48.331.569	-
Các khoản phải thu khác	138.023.957	109.195.992
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b><u>3.000.000</u></b>	<b><u>3.000.000</u></b>
Ký quỹ	3.000.000	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>30.030.499.937</u></b>	<b><u>8.561.497.968</u></b>

**9. NỢ XẤU**

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	13.531.918.730	-
<b>Cộng</b>	<b><u>13.531.918.730</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>13.531.918.730</u></b>	<b><u>-</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	781.886.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	11.482.944.818	-	1.085.174.493	-
Hàng hóa	80.467.347	-	86.703.376	-
<b>Cộng</b>	<b>11.563.412.165</b>	<b>-</b>	<b>1.953.763.869</b>	<b>-</b>

- (i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là giá trị chi phí thực tế phát sinh của các dự án chế tạo, lắp đặt còn dở dang tại 31 tháng 12 năm 2023. Phần lớn chi phí dở dang này liên quan đến công trình “Chế tạo và lắp đặt Suction Bucket - Dự án điện gió (LID & SKIRT)” thực hiện cho Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC), được triển khai từ tháng 6 năm 2023.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>400.393.739</b>	<b>407.315.077</b>
Phí bảo hiểm, kiểm định	222.694.798	233.919.625
Chi phí khác	177.698.941	173.395.452
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.775.520.302</b>	<b>950.222.664</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	361.682.080	211.558.902
Chi phí sửa chữa	3.130.596.801	418.782.970
Khác	283.241.421	319.880.792
<b>Cộng</b>	<b>4.175.914.041</b>	<b>1.357.537.741</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu</b>	<b>389.067.378</b>	<b>1.076.081.562</b>	<b>912.871.253</b>	<b>225.857.069</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.756.995	-	-	219.756.995
Thuế thu nhập cá nhân	163.210.309	1.076.081.562	912.871.253	-
Các loại thuế khác	6.100.074	-	-	6.100.074
<b>b) Phải nộp</b>	<b>61.819.493</b>	<b>1.277.735.391</b>	<b>1.273.620.835</b>	<b>65.934.049</b>
Thuế xuất, nhập khẩu	-	98.566.816	98.566.816	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	65.934.049	-	65.934.049
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.052.185.535	1.052.185.535	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	61.819.493	61.048.991	122.868.484	-
<b>Cộng</b>	<b>61.819.493</b>	<b>1.277.735.391</b>	<b>1.273.620.835</b>	<b>65.934.049</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>7.728.065.904</b>	<b>1.267.763.000</b>	<b>3.450.460.524</b>	<b>193.530.909</b>	<b>101.844.422.889</b>	<b>114.484.243.226</b>
- Mua trong năm	-	-	1.048.012.358	31.080.000	403.000.000	1.482.092.358
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	12.613.398.576	-	-	-	-	12.613.398.576
- Phân loại lại	67.837.570.080	-	-	-	(67.837.570.080)	-
- Giảm do thanh lý	-	(95.863.000)	-	(64.990.909)	-	(160.853.909)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>88.179.034.560</b>	<b>1.171.900.000</b>	<b>4.498.472.882</b>	<b>159.620.000</b>	<b>34.409.852.809</b>	<b>128.418.880.251</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>6.879.274.517</b>	<b>743.930.901</b>	<b>3.117.587.542</b>	<b>193.530.909</b>	<b>37.184.174.430</b>	<b>48.118.498.299</b>
- Khấu hao trong năm	2.201.874.291	71.527.810	138.611.846	5.179.998	1.244.023.480	3.661.217.425
- Phân loại lại	7.878.379.533	-	-	-	(7.878.379.533)	-
- Giảm do thanh lý	-	(95.863.000)	-	(64.990.909)	-	(160.853.909)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>16.959.528.341</b>	<b>719.595.711</b>	<b>3.256.199.388</b>	<b>133.719.998</b>	<b>30.549.818.377</b>	<b>51.618.861.815</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>848.791.387</b>	<b>523.832.099</b>	<b>332.872.982</b>	<b>-</b>	<b>64.660.248.459</b>	<b>66.365.744.927</b>
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>71.219.506.219</b>	<b>452.304.289</b>	<b>1.242.273.494</b>	<b>25.900.002</b>	<b>3.860.034.432</b>	<b>76.800.018.436</b>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 29.597.570.227 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 29.368.424.136 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	<u>53.372.880</u>	<u>53.372.880</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>53.372.880</u>	<u>53.372.880</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	<u>53.372.880</u>	<u>53.372.880</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>53.372.880</u>	<u>53.372.880</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 53.372.880 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 53.372.880 VND).

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<u>Cơ sở hạ tầng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	<u>229.280.786.454</u>	<u>229.280.786.454</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>229.280.786.454</u>	<u>229.280.786.454</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	<u>60.150.553.683</u>	<u>60.150.553.683</u>
- Khấu hao trong năm	<u>4.735.271.856</u>	<u>4.735.271.856</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>64.885.825.539</u>	<u>64.885.825.539</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	<u>169.130.232.771</u>	<u>169.130.232.771</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>164.394.960.915</u>	<u>164.394.960.915</u>

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	<u>Nguyên giá</u>
	VND
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 héc ta (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 héc ta (ii)	<u>97.399.118.187</u>
	<u>229.280.786.454</u>

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Công ty nắm giữ bất động sản đầu tư dài hạn nhằm mục đích cho thuê để thu lợi ích và không có kế hoạch chuyển nhượng trong tương lai gần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (i)	38.472.788.885	37.143.149.339
- Khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình (ii)	1.934.142.467	1.934.142.467
- Dự án khác	81.818.182	81.818.182
- Đầu tư mua sắm tài sản cố định	1.759.259.259	-
<b>Cộng</b>	<u><b>42.248.008.793</b></u>	<u><b>39.159.109.988</b></u>

(i) Các chi phí ban đầu (bồi thường, rà phá bom mìn, vật liệu nổ, đền bù giải phóng mặt bằng, ...) triển khai cho việc thực hiện đầu tư dự án Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình theo quyết định của Ủy Ban Nhân dân (UBND) tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục đầu tư, thanh toán tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án theo các hướng dẫn của UBND tỉnh (*thông tin bổ sung điều chỉnh dự án đầu tư xem tại thuyết minh số 34*).

(ii) Các chi phí đầu tư dở dang riêng cho dự án thành phần là khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình trong tổng diện tích đất đã được bàn giao đợt 1 cho Công ty.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>33.550.167.468</b>	<b>33.550.167.468</b>	<b>8.488.849.483</b>	<b>8.488.849.483</b>
Công ty TNHH Hải Lưu	24.914.880.330	24.914.880.330	7.631.692.873	7.631.692.873
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Toàn Cầu	1.478.400.000	1.478.400.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Phúc Hưng Cons	3.731.653.298	3.731.653.298	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ thử không phá hủy	1.520.591.304	1.520.591.304	-	-
Nhà cung cấp khác	1.904.642.536	1.904.642.536	857.156.610	857.156.610
<b>b) Các khoản phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>148.612.898</b>	<b>148.612.898</b>	<b>133.098.108</b>	<b>133.098.108</b>
<b>i) Bên liên quan - Thành viên PTSC:</b>				
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC)	45.360.000	45.360.000	-	-
<b>ii) Bên liên quan - Các thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí (PVN):</b>				
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí	97.434.848	97.434.848	111.498.000	111.498.000
Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	5.818.050	5.818.050	21.600.108	21.600.108
<b>Cộng</b>	<u><b>33.698.780.366</b></u>	<u><b>33.698.780.366</b></u>	<u><b>8.621.947.591</b></u>	<u><b>8.621.947.591</b></u>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC) - Bên liên quan	2.088.752.956	-
<b>Cộng</b>	<u><b>2.088.752.956</b></u>	<u><b>-</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.781.722.258</b>	<b>2.048.832.709</b>
Trích trước chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.749.375.999	1.783.519.109
Chi phí khác	2.032.346.259	265.313.600
<b>b) Dài hạn</b>	<b>24.609.845</b>	-
Trích trước chi phí ký quỹ bảo lãnh bảo hành công trình	24.609.845	-

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu cho tổng thời gian thuê 48 năm, 49 năm tương ứng phần diện tích cho thuê. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 và 49 năm kể từ thời điểm cho thuê.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>5.203.799.784</b>	<b>5.203.799.784</b>
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	3.017.358.087	3.017.358.087
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC- MS)	2.186.441.697	2.186.441.697
<b>b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>	<b>175.460.564.144</b>	<b>180.664.363.928</b>
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	99.572.816.889	102.590.174.976
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC- MS)	75.887.747.255	78.074.188.952

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả	3.950.379.495	3.952.080.470
Các khoản phải trả khác	72.434.000	11.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.022.813.495</b>	<b>3.963.080.470</b>

**22. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>11.263.162.715</b>	<b>10.375.970.795</b>
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	887.191.920	887.191.920
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.150.354.635</b>	<b>11.263.162.715</b>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của bất động sản đầu tư do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính là 25 năm và thời gian tính khấu hao của Công ty áp dụng là 48 và 49 năm. Công ty hiện áp dụng thuế suất 20% là mức thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>44.351.392.969</b>	<b>9.417.579.654</b>	<b>553.768.972.623</b>
Lãi trong năm	-	-	1.010.444.817	1.010.444.817
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(85.680.234)	(85.680.234)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>44.351.392.969</b>	<b>10.342.344.237</b>	<b>554.693.737.206</b>
Lãi trong năm	-	-	4.628.840.541	4.628.840.541
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(101.044.482)	(101.044.482)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>44.351.392.969</b>	<b>14.870.140.296</b>	<b>559.221.533.265</b>

(i) Theo Nghị Quyết số 233/NQ-SMBĐ-ĐHDCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2023, của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty, các cổ đông đã phê duyệt phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 101.044.482 VND.

Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000	500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	255.000.000.000	51%	255.000.000.000	51%
Phần vốn của các đối tượng khác	245.000.000.000	49%	245.000.000.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2023	01/01/2023
USD	767.668,26	677.234,06

**Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác đã xử lý**

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco)	10.530.000.000	10.530.000.000

Tại ngày 29 tháng 11 năm 2021, Sopewaco đã bị Tòa án Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 01/2021/QĐ-TBPS tuyên bố doanh nghiệp bị phá sản. Do đó, Công ty đã đánh giá khoản đầu tư này không thể thu hồi được và tiến hành xử lý tổn thất khoản đầu tư theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ**

Hàng hóa, vật tư giữ hộ cho Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“PTSC”) phục vụ sản xuất cho công trình Chế tạo và lắp đặt Suction Bucket (LID&SKIRT) tại thời điểm cuối năm:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Phẩm chất
1	Thép ống 114x6x1200mm (HFW` Carbon steel Pipe API 5Lx52 PSL2, HN: SP47221) - 12pcs	Mét	144	Hàng mới chờ xuất kho thi công
2	Thép ống 114.3x8.6x1180mm (Tubular S355J2H, HN: DY660942-03 pcs)	Mét	35,4	Hàng mới chờ xuất kho thi công

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng
- Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư và các dịch vụ đi kèm.
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**a. Bảng cân đối kế toán:**

Tại ngày 31/12/2023	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí		Bộ phận kinh doanh hàng hóa	Tổng
	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận kinh doanh hàng hóa		
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	279.363.407.740	122.185.364.666	12.631.919.710	414.180.692.116
Tài sản không phân bổ				388.124.479.283
<b>Tổng tài sản</b>				<b>802.305.171.399</b>
Nợ phải trả bộ phận	199.305.760.167	32.049.181.683	1.820.057.475	233.174.999.325
Nợ phải trả không phân bổ				9.908.638.809
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>243.083.638.134</b>
Tại ngày 01/01/2023	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí		Bộ phận kinh doanh hàng hóa	Tổng
	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận kinh doanh hàng hóa		
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	280.048.716.455	12.606.053.379	16.136.244.729	308.791.014.563
Tài sản không phân bổ				471.668.833.475
<b>Tổng tài sản</b>				<b>780.459.848.038</b>
Nợ phải trả bộ phận	197.296.569.642	8.612.386.169	1.651.118.809	207.560.074.620
Nợ phải trả không phân bổ				6.520.680.587
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>214.080.755.207</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)**

**b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Năm 2023	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí		Bộ phận kinh doanh hàng hóa		Tổng
	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận kinh doanh hàng hóa	Bộ phận kinh doanh hàng hóa	
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	19.249.557.760	105.168.532.492	36.519.197.257		160.937.287.509
Giá vốn	16.953.980.104	101.756.350.157	34.593.151.963		153.303.482.224
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>2.295.577.656</b>	<b>3.412.182.335</b>	<b>1.926.045.294</b>		<b>7.633.805.285</b>
Chi phí không phân bổ					(32.432.403.524)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(24.798.598.239)
Doanh thu từ hoạt động tài chính					31.052.708.006
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					6.254.109.767
Lợi nhuận khác					(738.077.306)
Lợi nhuận trước thuế					5.516.032.461
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(887.191.920)
Lợi nhuận sau thuế					4.628.840.541
<b>Thông tin khác</b>					
Khấu hao					8.396.489.281

Năm 2022	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí		Bộ phận kinh doanh hàng hóa		Tổng
	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận kinh doanh hàng hóa	Bộ phận kinh doanh hàng hóa	
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	17.187.989.455	29.704.758.400	120.898.391.278		167.791.139.133
Giá vốn	14.769.529.570	28.658.698.328	118.670.896.999		162.099.124.897
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>2.418.459.885</b>	<b>1.046.060.072</b>	<b>2.227.494.279</b>		<b>5.692.014.236</b>
Chi phí không phân bổ					(25.614.345.306)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(19.922.331.070)
Doanh thu từ hoạt động tài chính					21.990.336.565
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					2.068.005.495
Lợi nhuận khác					(170.368.758)
Lợi nhuận trước thuế					1.897.636.737
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(887.191.920)
Lợi nhuận sau thuế					1.010.444.817
<b>Thông tin khác</b>					
Khấu hao					8.551.487.286

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam nên không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi	5.203.799.784	5.203.799.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	139.125.894.025	56.035.504.812
Doanh thu bán hàng hóa	16.607.593.700	106.551.834.537
<b>Cộng</b>	<b><u>160.937.287.509</u></b>	<b><u>167.791.139.133</u></b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi	4.735.271.856	4.735.271.856
Giá vốn cung cấp dịch vụ	132.264.687.856	51.424.272.973
Giá vốn bán hàng hóa	16.303.522.512	105.939.580.068
<b>Cộng</b>	<b><u>153.303.482.224</u></b>	<b><u>162.099.124.897</u></b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.566.064.744	4.866.726.091
Chi phí nhân công	85.829.350.390	40.222.626.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.396.489.281	8.551.487.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.268.444.687	25.193.085.134
Chi phí khác	6.845.028.618	4.846.185.225
<b>Cộng</b>	<b><u>180.905.377.720</u></b>	<b><u>83.680.110.520</u></b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	30.702.600.001	21.602.437.747
Lãi chênh lệch tỷ giá	671.133.670	708.192.606
<b>Cộng</b>	<b><u>31.373.733.671</u></b>	<b><u>22.310.630.353</u></b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí khấu hao TSCĐ	582.444.120	618.615.168
<b>Cộng</b>	<b><u>582.444.120</u></b>	<b><u>618.615.168</u></b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	18.926.761.379	13.733.890.395
Chi phí vật liệu quản lý	1.482.098.876	1.354.541.633
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.955.467.730	2.119.769.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.195.369.405	3.269.267.497
Các khoản chi phí QLDN khác	6.290.262.014	4.518.261.574
<b>Cộng</b>	<b><u>31.849.959.404</u></b>	<b><u>24.995.730.138</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.516.032.461	1.897.636.737
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>(3.488.149.241)</b>	<b>(3.163.904.238)</b>
Trừ: Chi phí được khấu trừ	(4.435.959.600)	(4.435.959.600)
- <i>Chênh lệch khấu hao</i>	(4.435.959.600)	(4.435.959.600)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ và điều chỉnh tăng	947.810.359	1.272.055.362
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.027.883.220</b>	<b>(1.266.267.501)</b>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>(2.027.883.220)</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>(1.266.267.501)</b>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.275.275.839 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ VND	Kỳ chuyển lỗ	Số lỗ đã chuyển đến 31/12/2023 VND	Số lỗ còn được chuyển VND	Tình hình quyết toán thuế
2019	356.725.976	2020 - 2024	356.725.976	-	Chưa quyết toán
2021	1.680.165.582	2022 - 2026	1.671.157.244	9.008.338	Chưa quyết toán
2022	1.266.267.501	2023 - 2027	-	1.266.267.501	Chưa quyết toán
				<b>1.275.275.839</b>	

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.628.840.541	1.010.444.817
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(462.884.054)	(101.044.482)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.165.956.487</b>	<b>909.400.335</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>83,32</b>	<b>18,19</b>

(\*) Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính ("Thông tư 200"), lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Trong năm 2023, Ban giám đốc đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 101.044.482 VND từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 233/NQ-SMBĐ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 200 (lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã trình bày trên báo cáo năm trước là 20,21 VND).

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**33. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	593.100.000	593.100.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	2.372.400.000	2.372.400.000
Trên 5 năm	17.199.900.000	17.793.000.000

*Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:* Tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 5.000 m<sup>2</sup> tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng thuê được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN**

*i. Thông tin về các khoản nợ tiềm tàng*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang trong quá trình tiếp tục xin điều chỉnh giấy phép đầu tư để dự án cảng Sao Mai Bến Đình (SM-BĐ) được công nhận là dự án cảng biển thuộc danh mục đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2015 (“Nghị định 118” - được thay thế bởi Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021). Theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2014 (“Nghị định 46”), các dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo sau khi được miễn tiền thuê đất tối đa 3 năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản (từ ngày 12 tháng 02 năm 2015 đến hết ngày 11 tháng 02 năm 2018).

Theo đó, Công ty không ghi nhận khoản tiền thuê đất theo các thông báo của Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo cho giai đoạn từ ngày 12 tháng 02 năm 2018 đến nay trên báo cáo tài chính các năm tương ứng. Trên cơ sở các văn bản chấp nhận chủ trương đầu tư của Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh và Văn bản hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; cũng như Văn bản hướng dẫn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về điều chỉnh quy mô Dự án theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước; Công ty đang triển khai thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định hiện hành (*mục (ii) dưới đây*).

Công ty đánh giá và xác định rằng dự án Cảng Sao Mai Bến Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118 (được thay thế bởi Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021) nên sẽ được tiếp tục miễn tiền thuê đất theo Nghị định 46.

*ii. Thông tin về điều chỉnh dự án đầu tư*

Theo Nghị quyết số 74/NQ-SMBĐ-ĐHCĐ ngày 12 tháng 11 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông chấp thuận chủ trương điều chỉnh giảm quy mô dự án đầu tư: Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình với tổng diện tích sử dụng của dự án đầu tư sau điều chỉnh là 112,5 ha (diện tích dự án đầu tư trước điều chỉnh là 161,5 ha). Mục đích điều chỉnh giảm quy mô dự án để thực hiện Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với quy hoạch chung thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2035, các quy định hiện hành và tình hình thực tế của Công ty. Công ty đã thực hiện lập hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình theo quy định của Luật đầu tư 2020 và đang tiếp tục liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được xem xét đẩy nhanh thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư để được hưởng ưu đãi đầu tư.

Đến thời điểm phát hành báo cáo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư vẫn đang tập hợp ý kiến thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án của các Bộ, Ngành liên quan để phản hồi cho Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các số dư và giao dịch đã được trình bày trong các thuyết minh số 6,7,16,18 và 21; trong năm, Công ty còn các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
<b><u>Doanh thu</u></b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	96.135.144.689	1.685.565.376
PTSC - M&C	20.153.927.204	26.147.970.400
PV Shipyard	11.586.802.845	10.303.408.987
PTSC - POS	310.797.630	385.400.510
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVC - MS	7.351.957.285	6.523.602.493
<b><u>Mua hàng hóa, dịch vụ</u></b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC - Hotel	622.425.745	543.126.527
PTSC - M&C	75.160.000	38.000.000
PTSC - SB	2.156.211.909	138.787.150
PTSC - Đà Nẵng	1.296.000	-
PV Shipyard	2.720.270.690	1.445.280.830
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVC - MS	-	27.051.000
PV Gas South	4.381.404.300	91.491.823.923
PVI Vũng Tàu	345.148.149	421.641.324

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành được hưởng trong năm như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
			VND	VND
<b>I.</b>	<b>Hội đồng Quản trị</b>		<b>608.816.203</b>	<b>736.559.775</b>
1	Phạm Văn Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 7/9/2023)	6.000.000	-
2	Trần Hải Bình	Chủ tịch	530.816.203	664.559.775
3	Nguyễn Viết Đạt	Thành viên	-	9.000.000
4	Đặng Thanh Hải	Thành viên	36.000.000	36.000.000
5	Trần Xuân Tài	Thành viên	36.000.000	27.000.000
<b>II.</b>	<b>Ban điều hành</b>		<b>1.950.704.742</b>	<b>2.356.996.624</b>
1	Phùng Như Dũng	Giám đốc	663.951.881	664.418.866
2	Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc	365.294.091	565.377.357
3	Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc	496.642.840	500.471.237
4	Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc	-	199.552.600
5	Phạm Minh Vĩ	Kế toán trưởng	424.815.930	427.176.564
<b>III.</b>	<b>Ban kiểm soát</b>		<b>444.328.657</b>	<b>451.176.564</b>
	<b>Cộng</b>		<b>3.003.849.602</b>	<b>3.544.732.963</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 4.350.876.714 VND (năm 2022: 5.843.613.704 VND), thể hiện khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhưng đã bao gồm 5.843.613.704 VND là lãi tiền gửi dự thu năm trước nhận được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 5.101.006.387 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải trả.



Phạm Thị Hương Giang  
Người lập biểu



Phạm Minh Vi  
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng  
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 03 năm 2024